**địch hoạ** *danh từ* Tai hoạ, tổn thất lớn do địch gây nên trong chiến tranh. *Đề* phòng *thiên* tai *uà địch hoạ.*   
**địch quân** *danh từ* (cũ). Quân đội của phía địch; quân địch.   
**địch thủ** *danh từ* Người đối địch. *Một địch thủ* lợi hại.   
**địch tỉnh** *danh từ* Tình hình địch. *Điều tra nắm upững địch tình.*   
**địch vận** *động từ* Tuyên truyền, vận động nhằm lôi kéo người trong quân đội địch, làm tan rã hàng ngũ địch. *Kết hợp tác chiến với địch uận. Công tác địch uận.*   
**điezen** *xem diesel.*   
**điếc** *tính từ* **3** (nay động từ). Mất khả năng nghe, do tai bị tật. Bị *điếc từ nhỏ.* Nói *Lắm, nghe điếc* cả *tai* (kng.; nghe rất khó chịu). **2** Mất hoặc không có khả năng phát ra tiếng bình thường như những vật cùng loại. *Mõ điếc.* Lựu *đạn điếc.* Pháo *xấu, bị* điếc *nhiều.* **3** (chm.; ít dùng). Vô thanh. Âm *điếc.* A4 Không phát triển như bình thường, bị khô và quắt lại (thường nói về quả). Quá *cau điếc.* Dừa điếc.   
**điếc không sợ súng** Ví trường hợp chỉ vì do không biết, không hiểu mà dám thản nhiên làm việc nguy hiểm hoặc khó khăn. điếc lác tính từ Điếc do tai bị tật (nói khái quát). Bà *lão già cá, điếc lác.*   
**điểm** *danh từ* Dấu hiệu báo trước việc bất thường sẽ xảy ra, thường theo mê tín. Điểm *tốt. Nồm mơ thấy thế là điềm* gở.   
**điểm đạm** *tính từ* Lúc nào cũng tỏ ra từ tốn, nhẹ nhàng, hiển hậu, không gắt gỏng, nóng nảy. *Tính tình điềm đạm.* Nói *năng điềm đạm.* Con *người điểm đạm.*   
**điểm nhiên** *tính từ* Có đáng vẻ như không biết sự việc đang xảy ra, coi như là không cần chú ý đến. *La hét* thế *mà uẫn điềm nhiên ngồi đánh cờ.* Điềm *nhiên như không* có gì *xảy ra.*   
**điểm tĩnh** *tính từ* Hoàn toàn bình tĩnh, tỏ ra tự nhiên như thường. Điềm tĩnh *ngôi nghe những lời chỉ trích gay gắt.*   
**điểm I** *danh từ* **1** Hình nhỏ nhất, thường tròn, mà mắt có thể nhìn *thấy rất* rõ được. *Một điểm* sáng trong *bóng* tối. *Bắn trúng điểm đen* (trong thi bắn). **2** *(chuyên môn).* Đối tượng cơ bản của hình học, mà hình ảnh trực quan là một chấm nhỏ đến mức như không có bề dài, bề rộng, bề *dày.* Qua *hai* điểm *bao giờ cũng uạch được* một *đường thẳng duy nhất.* **3** Phần không *gian,* nơi nhỏ nhất có thể hạn định được một cách chính xác, xét về mặt nào đó. *Chạy* thi *từ điểm* A *đến* điểm B. *Điểm xuất phát Điểm dân cư. Phát triển các* điểm *cơ* khí *nhỏ ở* nông thôn. **4** Phần nhỏ nhất có thể hạn định rõ trong toàn bộ một nội dung. *Bản* nội quy gốm mười điểm. *Tổng kết* những *điểm* chính *của phong trào.* Nhấn mạnh *uào* những *điểm quan trọng.* **5** Đơn vị quy định được tính để đánh giá chất lượng, thành tích học tập, thể thao hoặc lao động. Bài *toán được điểm 10.* Bắn ba *phát được* **15** *điểm.* (Đội A *đang)* dẫn *điểm\*.* **6** Mức có thể xác định một cách rõ *ràng* của một quá trình phát triển. *Phong* trào *đã lên đến điểm cao nhất.* **7** (chuyên môn). Nhiệt độ ở đó xảy ra một biến đổi vật lí. Điểm *sôi của nước là* 109C. Điểm bão hoà. Điểm *nóng* cháy. lì động từ **4** Tạo ra điểm khi vẽ. Điểm máắt *cho hình uẽ con* chim. **2** Có xen lẫn và hiện rõ lên một số điểm, một số nét. *Tóc đã điểm bạc. Trên* má *điểm một nốt* ruồi. Thỉnh *thoảng* điểm *uào* mấy *câu* bông *đùa.* **3** (kết hợp hạn chế). *Đếm từng cá* thể để kiểm tra số lượng. Diểm *số người đã* có *mặt.* **4** Xem xét từng yếu tố, từng thành viên để đánh giá. Điểm *rnặt* trai *làng chẳng còn ai* hơn. *Điểm lại* tình hình *thực hiện* kế hoạch. **5** (Tiếng chuông, *trống...)* đánh thong thả từng tiếng một. *Chuông đồng hồ điểm năm tiếng. Trống điểm* giờ *uào* học. Giờ cứu *nước đã* điểm (bóng (nghĩa bóng)). **6** (đi đôi với huyệt. Đánh *bằng đầu ngón tay ngay nào chỗ hiểm (một* đòn rất ác trong quyền thuật). Điểm trúng huyệt. *Đòn* điểm huyệt.   
**điểm ảnh** *danh từ* Phần tử nhỏ nhất có thể hiện rõ trên màn hình, có các thuộc tính: độ sáng, màu sắc, độ tương phản, v.v. **điểm cao** *danh từ* Chỗ nhô cao hơn hẳn mặt đất, như gò, đồi, núi, v.v., trên một địa hình. Đánh *chiếm một điểm cao.*   
**điểm chỉ,** *động từ* Lăn tay. Điểm *chỉ uào* uăn *tự.*   
**điểm chỉ,** *động từ* (cũ). Như *chỉ điểm.*   
**điểm danh** *động từ* Đọc tên để đếm, để kiểm tra số người trong đơn vị. Điểm *danh* học sinh. *Sổ điểm* danh.   
**điểm hoả** *động từ* (cũ). Dùng lửa, điện hoặc lực tác động vào bộ phận gây nổ để làm nổ; châm ngòi. Điểm hoá cho *mìn nổ.*   
**điểm huyệt** *động từ* Đánh trúng chỗ hiểm trên cơ thể. *Bị điểm huyệt.* Đánh một *đòn* điểm huyệt. điểm mù danh từ Điểm ở màng lưới của mắt, không tiếp nhận kích thích của ánh sáng. điểm nóng danh từ Nơi tập trung mâu thuẫn cao độ cần được giải quyết, hoặc nơi diễn ra tình hình xung đột căng thẳng.   
**điểm sách** *động từ* Nêu ngắn gọn và tổng quát đặc điểm về nội dung, chất lượng, v.v. của sách. Mục điểm sách trên *tạp* chí.   
**điểm số,** *danh từ* (cũ). Số điểm đánh giá chất lượng thành tích học tập của học sinh. *Điểm số cao.*   
**điểm số,** *động từ* Kiểm tra số người trong hàng ngũ bằng cách mỗi người lần lượt tự đếm lấy số thứ tự của mình. *Tập hợp* thành *hàng dọc uà* điểm số.   
**điểm tâm** *động từ* Ăn lót dạ.   
**điểm tô** *động từ* (ít dùng). Như *tô điểm.* `   
**điểm trang** *động từ* Như *trang* điểm.   
**điểm tựa** *danh từ* **3** (chuyên môn). Điểm cố định của một đòn bẩy, thông qua đó lực tác động được truyền tới lực cản. **2** Nơi làm chỗ dựa chính (ví như điểm *tựa* của đòn bấy) cho những hoạt động nào đó. Xây *dựng khu căn* cứ làm *điểm* tựa *của* cách *mạng* cả nước. **3** Trận địa phòng ngự hình vòng do trung đội hoặc đại đội bộ binh bố trí.   
**điểm xạ** *động từ* Bắn từng loạt một số phát liên tiếp nhau trong một lằn bóp cò (cách bắn của hoả khí tự động). Bắn *điểm xạ* ngắn, *ba uiên một.*   
**điểm xuyết** *động từ* Thêm vào những cái nhằm làm cho đẹp hơn. Cảnh *đẹp thường* cũng *do* có *bàn* tay *người điểm* xuyết.   
**điếm,** *danh từ* (khẩu ngữ). Gái điếm (nói tắt). *1À* điếm. điếm, danh từ Nhà nhỏ, thường ở đầu làng, dùng làm nơi *canh* gác. *Điểm canh\*.*   
**điếm canh** *danh từ* Nhà nhỏ dùng làm nơi canh giữ đê điều, hoa màu hoặc canh phòng trộm cướp. Điếm *canh đê.* Đặt *điểm canh* ở *hai đầu làng.*   
**điếm đàng** *tính từ* Như *đàng điểm.*   
**điểm nhục Ì** *danh từ* (vch;id). Điều nhục nhãlàm thành mộtvếtnhơ.llt(vch.;id).Nhụcnhã. | điên tính từ Ở tình trạng bệnh lí về tâm thần, ' mất năng lực tự chủ và năng lực kiềm chế. hành vi, thường có những hoạt động quá khích. *Bệnh điên. Phát* điên. *Tức điên người* (Kh8.).   
**điên cuồng** *tính từ* Tỏ ra như mất trí không tự kiềm chế được nữa, do bị kích thích quá mạnh. Một hành động điên cuồng.   
**điên dại** *tính từ* Tỏ ra như mất cả cảm giác và lí trí của con người bình thường. Ðau *đớn đến điên* dại. *Cặp mắt điên* dại.   
**điên đảo** *tính từ* Như *đảo điên.*   
**điên đầu** *tính từ* (Đầu óc) Ở trạng thái rối bời do phải suy nghĩ, tính toán căng thẳng mà không tìm ra lối thoát. *Toàn những* uiệc *làm điên đầu.*   
**điên điển** *danh từ* (phương ngữ). Lie. Mũ điên điển.   
**điên khùng** *tính từ* (ít dùng). **1** Tỏ ra như không còn có trí khôn. Không *ai* điên khùng làm uiệc *ấy.* **2** Có những hành động phá phách như người điên, do quá tức giận.   
**điên loạn** *tính từ* **1** Có những biểu hiện hoàn toàn mất trí như đã hoá điên. *Cơn điên* loạn. **2** Ở trạng thái rối loạn hoàn toàn, như trong cơn điên. Điệu nhảy điên *loạn.* điên rồ tính từ Dại dột đến mức như hoàn toàn mất trí khôn. *Hành động điên* rồ. *Một tham* uọng *điên* rÔ.   
**điên tiết** *tính từ* (khẩu ngữ). Tức giận đến cao độ, thường có những cử chỉ, hành động thô bạo không kiểm chế nổi. Điên tiết lên, *quát* tháo *ẩm I.*